

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng Năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại Ngày 30 Tháng 9 Năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.222.444.717.921	1.179.223.999.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.346.187.750	11.095.945.950
1. Tiền	111		4.346.187.750	11.095.945.950
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.413.647.917	348.475.369.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	103.802.783.779	324.844.571.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.571.045.922	23.283.779.543
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	2.622.396.216	3.199.595.992
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	-2.582.578.000	-2.852.578.000
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1.007.441.647.903	738.239.367.023
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1.007.441.647.903	738.239.367.023
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7		
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		88.243.234.351	81.413.317.262
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	82.088.223.268	67.718.138.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163		6.155.011.083	13.695.178.554
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		646.366.159.249	665.633.801.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.451.085.882	112.207.207.851
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4	119.451.085.882	112.207.207.851
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		378.929.042.251	459.496.631.224

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221		378.929.042.251	459.496.631.224
- Nguyên giá	222	VI.9	2.429.483.578.908	2.479.723.599.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.050.554.536.657	-2.020.226.967.991
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	VI.10	791.903.310.203	791.903.310.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-791.903.310.203	-791.903.310.203
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		6.946.316.638	1.583.146.310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.8	6.946.316.638	1.583.146.310
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		141.039.714.478	92.346.816.169
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13	93.917.545.951	38.758.370.225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.24	47.122.168.527	53.588.445.944
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		1.868.810.877.170	1.844.857.800.949
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.504.574.638.718	1.455.121.992.187
I. Nợ ngắn hạn	310		1.348.836.344.566	1.251.438.954.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	535.285.491.166	718.697.266.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		726.256.843	46.988.962
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.301.619.410	1.254.960.160
3. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	VI.19	71.455.273.730	194.552.568.711
4. Phải trả người lao động	315		31.527.342.418	67.539.774.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	249.177.551.970	63.075.974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

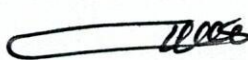
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21	3.296.909.597	1.565.004.132
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15a	224.692.170.926	258.131.943.996
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.23a	214.162.914.258	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.210.814.248	9.587.371.147
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		155.738.294.152	203.683.037.913
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.15b	155.738.294.152	203.683.037.913
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.24b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.23b		
14. Quỹ phát triển KH&CN	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.236.238.452	389.735.808.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.453.555.611	104.953.125.921
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		53.588.445.944	104.953.125.921
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		25.865.109.667	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.868.810.877.170	1.844.857.800.949

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Huê

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thanh Bình

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.090.390.563.795	672.460.097.120	4.183.794.210.687	2.955.775.550.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.090.390.563.795	672.460.097.120	4.183.794.210.687	2.955.775.550.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.048.164.599.532	627.968.537.649	4.052.297.166.723	2.870.214.653.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		42.225.964.263	44.491.559.471	131.497.043.964	85.560.896.567
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	834.891.660	702.009.065	2.466.171.761	2.097.102.548
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	VII.5	7.419.427.725	11.520.170.319	26.438.401.131	27.325.063.801
- Trong đó : chi phí lãi vay	24		7.419.427.725	11.520.170.319	26.438.401.131	27.325.063.801
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	2.106.134.328	2.138.396.173	7.271.940.063	7.197.310.921
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	21.947.846.514	21.295.411.689	65.330.880.121	65.350.065.572
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		11.587.447.356	10.239.590.355	34.921.994.410	-12.214.441.179
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.414.627.821	206.781.008	7.179.176.578	1.886.257.118
13. Chi phí khác	32	VII.7	753.274.423	28.800.000	9.769.783.904	168.463.192
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		661.353.398	177.981.008	-2.590.607.326	1.717.793.926
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12.248.800.754	10.417.571.363	32.331.387.084	-10.496.647.253
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				1.200.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2.449.760.151		6.466.277.417	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.799.040.603	10.417.571.363	25.865.109.667	-10.497.847.253
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		399	424	1.053	-427
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huê

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thanh Bình

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

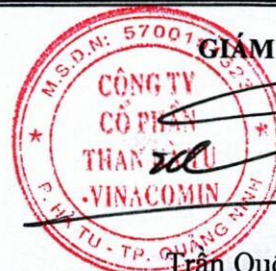
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.331.387.084	-10.496.647.253
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	107.982.208.326	125.421.320.750
- Các khoản dự phòng	03	213.892.914.258	43.790.522.695
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	5.202.288.099	(475.875.450)
- Chi phí lãi vay	06	26.438.401.131	27.325.063.801
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	385.847.198.898	185.564.384.543
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	12.466.296.425	209.298.704.152
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(269.202.280.880)	(1.027.106.426.791)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	75.900.558.199	258.239.410.667
- Tăng, Giảm chi phí chờ phân bổ	12	(69.529.260.286)	(8.196.352.552)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.451.240.949)	(26.869.067.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24.085.995.276)	(23.518.030.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.945.276.131	(432.587.377.796)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(32.777.789.681)	(90.417.859.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.821.876.400	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.813.431	40.776.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.919.099.850)	(90.377.083.645)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.418.110.382.683	1.515.251.748.790
- Ngắn hạn		1.400.205.996.444	1.425.865.816.474
- Dài hạn		17.904.386.239	89.385.932.316
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.499.494.899.514)	(986.064.232.304)
- Ngắn hạn		(1.430.195.617.514)	(944.788.639.103)
- Dài hạn		(69.299.282.000)	(41.275.593.201)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19.608.582.350	(7.334.102.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.775.934.481)	521.853.413.696
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.749.758.200)	(1.111.047.745)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.095.945.950	4.279.243.584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.346.187.750	3.168.195.839

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thanh Huệ

Bùi Thanh Bình

Trần Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 6 - Phường Hà Tu - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh khai thác, sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý hợp đồng.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Thông tin về số lượng lao động:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/9/2026: 1.808 người

Tổng số CBCVN bình quân : 1.835 người

8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính

theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- + Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
- + Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- + Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 3-10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 6-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 3 - 5 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác: | 3 năm |
| - Phần mềm vi tính: | 3 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác: | 4 năm |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án : | 4 năm |
| - Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường : | 4 năm |

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- + Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- + Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan

trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác

17 của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép gi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho Cán bộ, Công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu

25 nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 Công ty đã phân phối theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026.

TM	Danh mục	Tại ngày 30/9/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt		416.180.000		2.661.732.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.930.007.750		8.434.213.950
	+ NH NN&PTNT - CN Cao Thắng Quảng Ninh		456.811.194		3.238.825.841
	+ NH TMCP Nam Á -CN Quảng Ninh		89.930.603		11.231.987
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh		2.210.582.392		555.483.282
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		3.605.544		10.276.144
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		70.456.779		42.130.751
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		13.657.554		61.862.888
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long		21.497.355		4.484.775.658
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh		9.842.796		2.993.883
	+ NH EXIMBANK		1.040.264.344		26.633.516
	+ NH NN&PTNT - CN Hạ Long		13.359.189		-
	Cộng		4.346.187.750		11.095.945.950
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính		-		-
a	Chứng khoán kinh doanh		-		-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
b1	Ngắn hạn		-		-
	- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
b2	Dài hạn		-		-
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		-		-
VI.3	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Tại ngày 30/9/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		122.413.647.917		324.844.571.625
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		101.881.682.920		322.281.344.212
	- Công ty CP phát triển DA Biển Đông		1.872.578.000		2.052.578.000
	- Các đối tượng khác		18.659.386.997		510.649.413
b	Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		102.011.054.063		322.304.200.641
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		101.881.682.920		322.281.344.212
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		-		-
	- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		46.448.899		22.856.429
	- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		-		-
	- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		82.922.244		-
VI.4	Phải thu khác		Tại ngày 30/9/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	2.622.396.216	-	3.199.595.992	-
	- Phải thu người lao động	1.354.874.900	-	2.228.288.641	-
	- Tiền đặt cọc Công ty CP phát triển DA Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-
	- Các khoản chi hộ	385.632.000	-	-	-
	- Phải thu khác	81.889.316	-	171.307.351	-
b	Dài hạn	119.451.085.882	-	112.207.207.851	-
	- Ký cược, ký quỹ	99.522.847.284	-	94.708.327.583	-
	- Tiền lãi từ ký quỹ	19.928.238.598	-	17.498.880.268	-
	Tổng số	122.073.482.098	-	115.406.803.843	-

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản xố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	2.582.578.000	270.000.000	2.582.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	1.782.578.000	270.000.000	1.782.578.000	2.052.578.000	80.000.000	2.052.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	2.582.578.000	270.000.000	2.582.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	1.007.441.647.903	-	738.239.367.023	-
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	35.207.976.655	-	16.079.088.718	-
	- Công cụ, dụng cụ	107.530.000		39.402.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	530.433.246.087		531.859.364.638	
	- Thành phẩm	441.692.895.161	-	190.261.511.667	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	3.437.389.586	3.437.389.586	1.583.146.310	1.583.146.310
	- Mua sắm	-	-	-	-
	- Xây dựng cơ bản	3.437.389.586	3.437.389.586	1.583.146.310	1.583.146.310
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	2.452.639.811	2.452.639.811	128.367.000	128.367.000
	+ DA đầu tư PV SX	784.581.498	784.581.498	289.614.717	289.614.717
	+ DA đầu tư các hệ thống PCCC		-	476.437.804	476.437.804
	+ DA trồng và chăm sóc cây gỗ lớn KV Bãi thải chính bắc	200.168.277	200.168.277	200.168.277	200.168.277
	Di chuyển nhà điều hành công trường khai thác 1 và trạm điện 35KV		-	488.558.512	488.558.512
c	- Sửa chữa lớn TSCĐ	3.508.927.052	3.508.927.052		
	Cộng	6.946.316.638	6.946.316.638	1.583.146.310	1.583.146.310

VI.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.479.723.599.215	282.040.032.233	930.125.505.058	1.245.975.222.999	21.047.646.463	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	27.414.619.353	10.562.239.300	6.198.870.632	253.347.891	10.400.161.530	-
	Mua trong kỳ	6.489.888.331		6.234.309.503	253.347.891	2.230.937	-
	Đầu tư XDCB hoàn thành	20.924.731.022	10.562.239.300	-35.438.871		10.397.930.593	-
III	Giảm trong kỳ	77.654.639.660	2.646.425.113	17.379.934.717	57.304.044.361	324.235.469	-
	Do thanh lý, nhượng bán	77.654.639.660	2.646.425.113	17.379.934.717	57.304.044.361	324.235.469	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	2.429.483.578.908	289.955.846.420	918.944.440.973	1.188.924.526.529	31.123.572.524	535.192.462
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	2.020.226.967.991	239.347.308.947	752.072.974.667	1.011.811.498.568	16.459.993.347	535.192.462
	Đang dùng	1.823.359.182.120	214.595.252.323	693.235.254.274	898.669.846.048	16.323.637.014	535.192.462
	Chờ thanh lý	196.867.785.871	24.752.056.624	58.837.720.394	113.141.652.520	136.356.333	-
II	Tăng trong kỳ	107.982.208.326	14.945.756.402	40.634.385.178	50.796.159.117	1.605.907.629	-
	Do trích khấu hao	107.982.208.326	14.945.756.402	40.634.385.178	50.796.159.117	1.605.907.629	-
III	Giảm trong kỳ	77.654.639.660	2.646.425.113	17.379.934.717	57.304.044.361	324.235.469	-
	Do thanh lý, nhượng bán	77.654.639.660	2.646.425.113	17.379.934.717	57.304.044.361	324.235.469	-
IV	Số cuối kỳ	2.050.554.536.657	251.646.640.236	775.327.425.128	1.005.303.613.324	17.741.665.507	535.192.462
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
	Đầu năm	459.496.631.224	42.692.723.286	178.052.530.391	234.163.724.432	4.587.653.116	-
	Cuối kỳ	378.929.042.251	38.309.206.184	143.617.015.845	183.620.913.206	13.381.907.017	-

(16) 02

VI.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
II	Tăng trong kỳ								
III	Giảm trong kỳ								
IV	Cuối kỳ	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
II	Tăng trong kỳ								
III	Giảm trong kỳ								
IV	Số cuối kỳ	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm								
2	Cuối kỳ								

VI.13. Chi phí trả trước

a Ngắn hạn

Chi phí sửa chữa lớn
Công cụ, dụng cụ
Vật tư
Tiền cấp quyền khai thác
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Tại ngày
30/9/2026

Đầu năm (Ngày
01/01/2026)

82.088.223.268
533.902.672
388.583.332
43.978.851.872
35.755.326.840
1.431.558.552

67.718.138.708
-
221.124.999
59.970.203.498
-
7.526.810.211

b Dài hạn

Chi phí sửa chữa lớn
Vật tư
Khoan thăm dò
Chi phí bồi thường
Tiền sử dụng tài liệu địa chất
CP GPMB và trồng cây DA BBD
Các khoản khác

93.917.545.951
34.102.705.625
16.030.936.498
6.011.031.439
589.808.000
2.064.517.901
28.878.103.512
6.240.442.976

38.758.370.225
2.970.422.486
14.168.874.583
9.060.257.566
589.808.000
1.578.409.200
2.223.100.673
8.167.497.717

VI.14. Tài sản khác

VI.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	129.307.232.243	129.307.232.243	1.400.205.996.444	1.430.195.617.514	159.296.853.313	159.296.853.313
b	Vay dài hạn	251.123.232.835	251.123.232.835	17.904.386.239	69.299.282.000	302.518.128.596	302.518.128.596
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	95.384.938.683	95.384.938.683	65.849.130.000	69.299.282.000	98.835.090.683	98.835.090.683
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	129.178.972.525	129.178.972.525	26.063.945.250	61.500.180.000	164.615.207.275	164.615.207.275
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	24.140.953.489	24.140.953.489	8.323.563.773	19.456.025.250	35.273.414.966	35.273.414.966
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	2.418.368.138	2.418.368.138	1.324.924.844	2.700.972.378	3.794.415.672	3.794.415.672
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
	Cộng	380.430.465.078	380.430.465.078	1.418.110.382.683	1.499.494.899.514	461.814.981.909	461.814.981.909

VI.16. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô-vinacomin
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin
Công ty cổ phần vật tư TKV
Công ty CP thiết bị VGM
Công ty cổ phần Địa chất mỏ
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả
Công ty Môi trường - TKV
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai -Vinacomin
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin
Công ty TNHH lớp Việt Nam
C.ty CP thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái
Công ty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long
Công ty cổ phần Vân đồn Mast
Công ty cổ phần TM và DV Logistics Quảng Ninh
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hướng Dương

Tại ngày 30/9/2026

Đầu năm (Ngày 01/01/2026)

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

535.285.491.166 535.285.491.166 718.697.266.745 718.697.266.745
662.203.548 662.203.548 3.568.087.166 3.568.087.166
18.542.516.446 18.542.516.446 23.423.132.088 23.423.132.088
- - 5.474.673.158 5.474.673.158
2.495.728.950 2.495.728.950 559.001.300 559.001.300
150.694.447.497 150.694.447.497 82.479.363.828 82.479.363.828
10.842.139.860 10.842.139.860 3.096.760.136 3.096.760.136
- - 1.811.911.778 1.811.911.778
5.921.126.226 5.921.126.226 5.061.681.896 5.061.681.896
43.041.092.788 43.041.092.788 87.565.207.238 87.565.207.238
6.625.431.908 6.625.431.908 12.900.526.457 12.900.526.457
3.733.083.277 3.733.083.277 6.765.184.471 6.765.184.471
4.036.459.382 4.036.459.382 3.708.405.422 3.708.405.422
5.191.384.755 5.191.384.755 2.058.690.200 2.058.690.200
18.334.847.622 18.334.847.622 12.214.412.067 12.214.412.067
378.000.000 378.000.000 - -
5.054.400.000 5.054.400.000 7.983.360.000 7.983.360.000
290.779.362 290.779.362 519.469.893 519.469.893
795.064.388 795.064.388 573.948.863 573.948.863
1.347.111.303 1.347.111.303 2.093.145.430 2.093.145.430
10.233.966.952 10.233.966.952 96.855.084.768 96.855.084.768
46.311.851.640 46.311.851.640 75.348.517.793 75.348.517.793
5.901.400.580 5.901.400.580 2.029.356.500 2.029.356.500

Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	1.780.701.514	1.780.701.514	4.199.477.480	4.199.477.480
Công ty CP Việt Ý Quảng Ninh	1.804.838.922	1.804.838.922	617.611.500	617.611.500
Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	3.974.485.240	3.974.485.240	3.835.364.830	3.835.364.830
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	18.269.459.068	18.269.459.068	92.379.072.891	92.379.072.891
Công ty điện lực Quảng Ninh- CN tổng công ty điện lực Miền Bắc	3.981.869.553	3.981.869.553	1.268.265.762	1.268.265.762
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ & Xây dựng Phương Thảo	2.046.481.150	2.046.481.150	2.454.385.590	2.454.385.590
Công ty TNHH Tuấn Minh	2.471.596.360	2.471.596.360	32.703.211.658	32.703.211.658
Công ty CP Hoàng Hậu	5.770.485.170	5.770.485.170	22.736.527.959	22.736.527.959
Công ty CP TNHH thương mại Ngọc Hùng	1.499.675.262	1.499.675.262	6.025.586.432	6.025.586.432
Công ty CP đầu tư và phát triển Đông Á	11.894.040.000	11.894.040.000	12.722.400.000	12.722.400.000
Công ty CP Đức Tín -Quảng Ninh	16.395.892.913	16.395.892.913	-	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và môi trường Hạ Long	1.055.228.234	1.055.228.234	15.668.297.710	15.668.297.710
Công ty CP Hoa Sơn	13.392.654.949	13.392.654.949	13.406.386.060	13.406.386.060
Công ty CP công nghiệp Rita Việt Nam	11.347.059.046	11.347.059.046	9.629.615.446	9.629.615.446
Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	6.233.820.688	6.233.820.688	2.732.739.328	2.732.739.328
Công ty CP giải pháp Công nghiệp xanh	4.662.000.000	4.662.000.000	-	-
Công ty TNHH TM đầu tư xây dựng Toàn Cầu	272.009.856	272.009.856	214.410.000	214.410.000
Công ty CP Thép Hòn Gai	2.614.390.910	2.614.390.910	2.272.848.810	2.272.848.810
Công ty CP kim khí Thành Đô	4.260.411.000	4.260.411.000	5.457.591.000	5.457.591.000
Phải trả các đối tượng khác	81.125.354.847	81.125.354.847	54.283.553.837	54.283.553.837

b. Phải trả người bán dài hạn

	Tại ngày	30/9/2026	Đầu năm (Ngày 01/01/2026)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	5.092.240.852	5.092.240.852	532.351.861	532.351.861
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	662.203.548	662.203.548	3.568.087.166	3.568.087.166
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	18.542.516.446	18.542.516.446	23.423.132.088	23.423.132.088
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	5.474.673.158	5.474.673.158
Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.095.097.042	1.095.097.042	507.604.364	507.604.364
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	42.147.000	42.147.000	126.085.680	126.085.680
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	2.495.728.950	2.495.728.950	559.001.300	559.001.300
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	1.148.000	1.148.000	-	-
Công ty CP Than Hà Lâm -Vinacomin	299.376.000	299.376.000	-	-
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	3.733.083.277	3.733.083.277	6.765.184.471	6.765.184.471
Công ty cổ phần vật tư TKV	150.694.447.497	150.694.447.497	82.479.363.828	82.479.363.828
CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	-	-	310.000.000	310.000.000
Công ty Môi trường - TKV	6.625.431.908	6.625.431.908	12.900.526.457	12.900.526.457
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	1.811.911.778	1.811.911.778
Công ty CP giám định Vinacomin	330.723.510	330.723.510	185.101.006	185.101.006
C.ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	5.921.126.226	5.921.126.226	5.061.681.896	5.061.681.896
Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	-	-	1.163.150.959	1.163.150.959
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH	-	-	499.202.330	499.202.330
Công ty Than Núi Hồng-VVMI, CN Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	144.698.400	144.698.400	-	-
Viện Khoa học công nghệ mỏ	560.929.595	560.929.595	-	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	43.041.092.788	43.041.092.788	87.565.207.238	87.565.207.238
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.214.724.438	6.214.724.438	2.876.531.506	2.876.531.506
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.390.107.300	1.390.107.300	935.479.680	935.479.680

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2026	01/01/2026
- Cổ tức phải trả	1.301.619.410	1.252.808.885
- Lợi nhuận phải trả		
Cộng	1.301.619.410	1.252.808.885

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	190.994.692.311	674.908.259.882	797.685.421.433	68.217.530.760
1. Thuế giá trị gia tăng	72.511.148.026	113.481.937.766	177.391.518.844	8.601.566.948
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	688.376.641	785.116.600	1.383.237.241	90.256.000
4. Thuế tài nguyên	117.795.167.644	546.791.150.867	605.060.610.699	59.525.707.812
5. Thuế môi trường	-	-	-	-
6. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.850.054.649	13.850.054.649	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.557.876.400	160.636.114.376	160.956.247.806	3.237.742.970
1. Phí bảo vệ môi trường	3.338.761.140	30.498.877.853	30.599.896.023	3.237.742.970
2. Phí quyền khai thác khoáng sản	-	129.531.925.000	129.531.925.000	-
3. Phí BVMT đối với nước thải mỏ	219.115.260	-	219.115.260	-
4. Các khoản khác	-	412.720.523	412.720.523	-
Tổng cộng (40=10+30)	194.552.568.711	835.544.374.258	958.641.669.239	71.455.273.730

b. Phải thu

Chi tiêu	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu	Số đã thu	
I. Thuế	13.695.178.554	2.959.671.942	10.499.839.413	6.155.011.083
1. Thuế giá trị gia tăng	-	759.950.531	759.950.531	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.124.489.983	2.199.721.411	2.199.721.411	6.124.489.983
3. Thuế bảo vệ môi trường	30.521.100	-	-	30.521.100
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.540.167.471	-	7.540.167.471	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	13.695.178.554	2.959.671.942	10.499.839.413	6.155.011.083

VI.20- Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lãi vay	165.085.427	34.207.574
- Chi phí thuê ngoài	237.053.560.942	-
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	11.958.905.601	-
Cộng	249.177.551.970	34.207.574

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	84.488.291	20.224.815
- Bảo hiểm y tế để lại	104.230.427	104.230.427
- Kinh phí đảng	566.332.292	6.636.791
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.541.858.587	1.433.912.099
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.316.777.353	1.316.777.353
+ Bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng	122.278.395	120.592.794
+ Đặt cọc đảm bảo thực hiện HĐ	964.800.000	-
+ Các khoản khác	138.002.839	(3.458.048)

Cộng

3.296.909.597	1.565.004.132
----------------------	----------------------

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác	214.162.914.258	-
+ Trích trước chi tiêu công nghệ	50.000.000.000	-
+ Trích trước hệ số bóc	164.162.914.258	-
Cộng	214.162.914.258	-

b Dài hạn

Cộng

-	-
----------	----------

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	47.122.168.527	53.588.445.944
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	47.122.168.527	53.588.445.944

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

VI.25. Vốn chủ sở hữu
A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của CSH	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	368.589.550.386	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	83.806.867.545			
2	PS tăng năm trước	40.354.785.487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			40.354.785.487			
	- Tăng vốn trong năm trước	0						-										
	- Lãi trong năm trước	40.354.785.487													40.354.785.487			
	- Tăng khác	0						-										
3	PS giảm năm trước	19.208.527.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.208.527.111			
	- Giảm vốn trong năm trước	0																
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	19.208.527.111			-			-							19.208.527.111			
4	Số dư đầu năm nay	389.735.808.762	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	104.953.125.921	-	-	-
5	PS tăng năm nay	25.865.109.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.865.109.667			
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-												-			
	- Lãi trong năm nay	25.865.109.667						-							25.865.109.667			
	- Tăng khác	0						-										
6	PS giảm năm nay	51.364.679.977	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.364.679.977			
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-															
	- Lỗ trong năm nay	0																
	- Giảm khác	51.364.679.977						-							51.364.679.977			
7	Số dư cuối kỳ này	364.236.238.452	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	79.453.555.611	-	-	-

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	39.138.981.023
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28. Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	-	-
* Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các		
a thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		

e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	4.172.843.832.603	2.946.859.299.607
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.773.866.384	8.916.250.954
	- Doanh thu khắc phục mưa bão	2.176.511.700	
	Cộng	4.183.794.210.687	2.955.775.550.561
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	4.174.629.943.247	2.898.578.872.394
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả		351.937.368
	- CN Cty CP Vật tư TKV	38.307.392	38.496.203
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	257.100.240	200.501.000
	- Cty Môi trường-TKV	1.378.584.004	1.414.760.388
	- Công ty chế biến than QN-TKV	25.369.633	-
	Cộng	4.176.329.304.516	2.900.584.567.353
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.029.800.107.840	2.861.859.152.605
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.734.858.883	7.747.882.354
	- Giá vốn khắc phục mưa bão	762.200.000	
	Cộng	4.052.297.166.723	2.869.607.034.959
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	24.073.838	40.766.221
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.442.097.923	2.056.336.327
	Cộng	2.466.171.761	2.097.102.548
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	26.438.401.131	27.325.063.801
	+ Ngắn hạn	9.204.215.810	11.044.814.217
	+ Dài hạn	17.234.185.321	16.280.249.584
	Cộng	26.438.401.131	27.325.063.801
VII.6	Thu nhập khác	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.856.158.200	435.099.229
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	468.383.367	227.261.279
	- Các khoản khác	3.854.635.011	1.223.896.610
	+ Thu do bán phế liệu		
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	108.000.000	108.000.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	87.114.356	31.287.734
	+ Bồi thường vi phạm hợp đồng	116.075.836	
	+ Sắt thép thu hồi trong quá trình khai thác than	3.264.168.272	1.074.816.749
	+ Thu do hàng bảo hành	279.276.547	9.792.127
	+ Khác		
	Cộng	7.179.176.578	1.886.257.118

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.7	Chi phí khác		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	9.794.682.304	168.463.192
	+ Bán vật tư, phế liệu		
	+ Lãi chậm nộp kê khai thuế, BHXH, thuế phí	409.269.623	
	+ Thuế tài nguyên nước nộp theo BB làm việc KTN	8.721.539.001	
	+ Chi phí trông coi, bảo vệ ATM	86.400.000	86.400.000
	+ Chi phí trông coi và bảo vệ khu tập thể Trong Tân Rai	66.666.667	72.000.000
	+ Chi phí đấu giá vật tư, phế liệu	-	-
	+ Thẩm định giá phế liệu,	-	-
	+ Thuế VTA không được khấu trừ	34.322.400	480.000
	+ Phạt vi phạm hành chính	103.500.000	-
	+ Khác	372.984.613	9.583.192
	Cộng	9.794.682.304	168.463.192
VII.8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	42.665.221.601	37.854.289.941
	+ Tiền lương	35.652.454.793	31.817.216.245
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	5.437.123.308	4.440.650.796
	+ Tiền ăn ca	1.575.643.500	1.596.422.900
	- Chi phí năng lượng	1.206.865.850	1.111.284.320
	- Chi phí vật liệu quản lý	2.525.893.294	1.409.444.587
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	714.365.813	1.656.948.625
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.419.767.052	1.344.477.533
	- Thuế và lệ phí	-	3.000.000
	- Chi phí dự phòng	(270.000.000)	(30.000.000)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.709.120.072	3.898.827.477
	- Chi phí khác bằng tiền	12.359.646.439	18.101.793.089
	Cộng	65.330.880.121	65.350.065.572
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	3.109.667.584	3.746.800.655
	+ Tiền lương	2.602.309.510	3.152.187.812
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	386.641.885	442.819.211
	+ Tiền ăn ca	120.716.189	151.793.632
	- Chi phí năng lượng		
	- Chi phí vật liệu bao bì	412.069.000	341.269.980
	- Chi phí dụng cụ đồ nghề	47.100.000	56.604.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	424.299.255	405.767.794
	- Chi phí bảo hành		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.332.579.910	1.634.301.196
	- Chi phí khác bằng tiền	946.224.314	1.012.567.296
	Cộng	7.271.940.063	7.197.310.921
c	Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN		
VII.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
a	Tổng số	4.374.905.251.850	3.955.861.492.043
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	866.600.015.771	720.230.469.510
	+ Nguyên liệu	264.871.204.929	272.966.523.661
	+ Nhiên liệu	556.571.845.677	414.297.614.385
	+ Động lực	45.156.965.165	32.966.331.464
	- Chi phí nhân công	276.348.097.725	280.991.139.911
	+ Tiền lương	232.524.181.920	237.948.899.159

	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	34.138.498.805	32.809.524.752
	+ Ăn ca	9.685.417.000	10.232.716.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	107.982.208.326	125.421.320.750
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.906.164.362.681	2.112.479.810.819
	- Chi phí khác bằng tiền	1.217.810.567.347	716.738.751.053
b	Sản xuất than	4.374.905.251.850	3.955.861.492.043
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	866.600.015.771	720.230.469.510
	+ Nguyên liệu	264.871.204.929	272.966.523.661
	+ Nhiên liệu	556.571.845.677	414.297.614.385
	+ Động lực	45.156.965.165	32.966.331.464
	- Chi phí nhân công	276.348.097.725	280.991.139.911
	+ Tiền lương	232.524.181.920	237.948.899.159
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	34.138.498.805	32.809.524.752
	+ Ăn ca	9.685.417.000	10.232.716.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	107.982.208.326	125.421.320.750
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.906.164.362.681	2.112.479.810.819
	- Chi phí khác bằng tiền	1.217.810.567.347	716.738.751.053
VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		1.200.000
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.331.387.084	(10.496.647.253)
	- Các khoản điều chỉnh tăng		
	- Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
	- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
	- Thu nhập tính thuế	-	-
	- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.466.277.417	
	- Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước điều chỉnh vào kỳ này		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.466.277.417	1.200.000
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.466.277.417	
	Cộng	6.466.277.417	-
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	1.400.205.996.444	17.904.386.239
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.400.205.996.444	17.904.386.239
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.430.195.617.514	69.299.282.000
IX	Những thông tin khác:		
1.	Thông tin về các bên liên quan:		
	Bên liên quan	Mối quan hệ	
	C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ	

2. Thu nhập của người quản lý doanh nghiệp

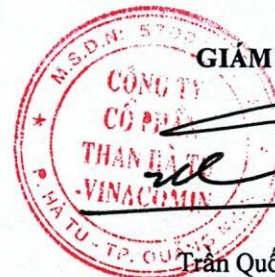
9 tháng năm 2026 9 tháng năm 2025

LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huê

Bùi Thanh Bình

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

